

# **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

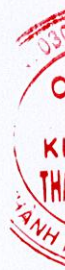
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)**

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

| MỤC LỤC                                 | Trang   |
|-----------------------------------------|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 05 - 06 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 08      |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 09 - 25 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5900187857 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 1993. Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 22 tháng 04 năm 2021.

|                                         |                     |
|-----------------------------------------|---------------------|
| Vốn điều lệ                             | 19.110.118.355 đồng |
| Vốn chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2021 | 18.923.090.790 đồng |

### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: 77 Lê Lai, TT Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Điện thoại: +84 (269) 3835364  
Mã số thuế: 5 9 0 0 1 8 7 8 5 7

**Chủ tịch, Ban giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:**

|                       |                        |
|-----------------------|------------------------|
| - Ông Từ Tấn Lộc      | Chủ tịch kiêm Giám đốc |
| - Ông Võ Đình Chung   | Phó Giám đốc           |
| - Ông Trần Quốc Trung | Kế toán trưởng         |

### Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Tư vấn thiết kế về khai thác gỗ rừng trồng, gỗ rừng tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ban Giám đốc, đến kết quả hoạt động trong năm tài chính hiện hành.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán Thái Bình Dương được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

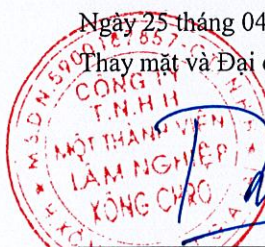
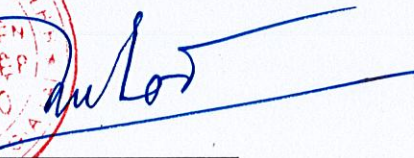
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được thuyết minh cho báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Thay mặt và Đại diện Ban Giám đốc

  
  
**Từ Tấn Lộc**  
Giám đốc

Số 067/2022/BCKiTTC-TBD

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro, được lập ngày 25 tháng 04 năm 2022, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Công ty chưa thực hiện kiểm kê đánh giá chi phí kinh doanh dở dang dài hạn tại thời điểm 31/12/2021. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi cũng không thể xác định được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Do vậy chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính chính xác số dư của khoản mục nêu trên và những ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính năm 2021 đính kèm.

## (BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TIẾP THEO)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại mục Thuyết minh số: V.18, Công ty ghi nhận kinh phí ngân sách nhận được trong năm 2021 theo Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020 và Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp vào nguồn kinh phí được cấp số tiền 2.544.280.000 đồng, hoàn trả trong năm 1.810.593.720 đồng và đồng thời ghi nhận các khoản chi của hoạt động này vào chi sự nghiệp với số tiền 3.499.196.964 đồng. Số dư đầu năm của nguồn kinh phí sự nghiệp là 2.790.965.685 đồng và của chi sự nghiệp là 4.271.470.310 đồng. Tính hợp lý của khoản chi phí này phụ thuộc vào quyết toán chính thức của các cấp có thẩm quyền.

- Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 014/2022/BCKITTC-TBD ký ngày 21 tháng 02 năm 2022 trong đó có ngoại trừ về việc chưa thực hiện kiểm kê đánh giá chi phí kinh doanh dở dang dài hạn tại thời điểm 31/12/2021. Căn cứ Công văn số 43a/CV-CT ngày 18 tháng 04 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro chúng tôi đã thống nhất và phát hành lại Báo cáo kiểm toán này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2022

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)**

Giám đốc

Kiểm toán viên



**NGUYỄN THÀNH ĐỨC**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1498-2018-196-1

**NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1725-2018-196-1



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Đơn vị tính: VND                                |            |             |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN                                         | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | TẠI NGÀY<br>31/12/2021 | TẠI NGÀY<br>01/01/2021 |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>8.674.845.567</b>   | <b>13.921.754.056</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>93.637.347</b>      | <b>2.993.884.824</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        | V.01        | 93.637.347             | 993.884.824            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                      | 2.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>7.000.000.000</b>   | <b>10.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V.02        | 7.000.000.000          | 10.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>1.487.702.328</b>   | <b>837.923.849</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.03        | 1.320.109.103          | 629.028.921            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.04        | 84.266.914             | 84.266.914             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.05a       | 83.326.311             | 124.628.014            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>93.505.892</b>      | <b>89.945.383</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.06a       | 54.589.522             | 51.029.013             |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu NN           | 153        | V.11a       | 38.916.370             | 38.916.370             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>13.849.954.795</b>  | <b>13.088.451.978</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>172.494.900</b>     | <b>521.934.900</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.05b       | 172.494.900            | 521.934.900            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>26.441.250</b>      | <b>-</b>               |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.07        | 26.441.250             | -                      |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 1.461.639.921          | 1.430.949.921          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (1.435.198.671)        | (1.430.949.921)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>13.363.570.645</b>  | <b>12.185.653.078</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.08        | 13.363.570.645         | 12.185.653.078         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>287.448.000</b>     | <b>380.864.000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.06b       | 287.448.000            | 380.864.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>22.524.800.362</b>  | <b>27.010.206.034</b>  |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                              | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | TẠI NGÀY 31/12/2021    | TẠI NGÀY 01/01/2021    |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>7.577.504.163</b>   | <b>9.567.619.869</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>5.739.396.213</b>   | <b>4.841.641.869</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | V.09        | 2.900.037.184          | 3.136.965.903          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        | V.10a       | 67.108.739             | 67.108.739             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | V.11b       | 815.688.548            | 996.137.075            |
| 4. Phải trả người lao động             | 314        | V.12        | 267.192.161            | 391.943.160            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | V.13a       | 1.045.605.330          | 52.601.468             |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322        | V.14        | 643.764.251            | 196.885.524            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>1.838.107.950</b>   | <b>4.725.978.000</b>   |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn    | 332        | V.10b       | 140.308.000            | 140.308.000            |
| 2. Phải trả dài hạn khác               | 337        | V.13b       | 1.697.799.950          | 4.585.670.000          |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>14.947.296.199</b>  | <b>17.442.586.165</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>19.193.311.508</b>  | <b>18.923.090.790</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu              | 411        |             | 18.923.090.790         | 1.220.999.652          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu             | 414        |             | -                      | 16.560.000.000         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển               | 418        | V.16        | 270.220.718            | 1.127.419.891          |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 420        | V.17        | -                      | 14.671.247             |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  | <b>430</b> |             | <b>(4.246.015.309)</b> | <b>(1.480.504.625)</b> |
| 1. Nguồn kinh phí                      | 431        | V.18        | (4.246.015.309)        | (1.480.504.625)        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>22.524.800.362</b>  | <b>27.010.206.034</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

**Trần Trọng Quỳnh Uyên**  
Người lập biểu

**Trần Quốc Trung**  
Kế toán trưởng



**Từ Tấn Lộc**  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

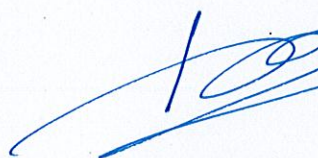
Đơn vị tính: VND

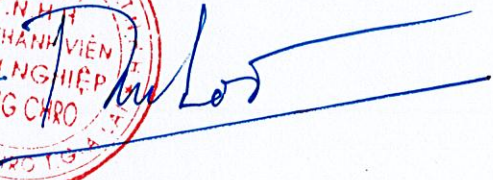
| CHỈ TIÊU                                           | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM 2021      | NĂM 2020      |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 6.742.295.271 | 5.298.623.501 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -             | -             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 6.742.295.271 | 5.298.623.501 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 4.922.690.561 | 3.814.753.717 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 1.819.604.710 | 1.483.869.784 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 256.247.412   | 636.817.979   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | -             | -             |
| - trong đó: chi phí lãi vay                        | 23    |             | -             | -             |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | -             | -             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.04       | 1.493.711.560 | 1.866.508.656 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 582.140.562   | 254.179.107   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.05       | 616.213.500   | 109.539.687   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.06       | 7.339.028     | 2.804.243     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 608.874.472   | 106.735.444   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 1.191.015.034 | 360.914.551   |
| 15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.07       | 290.279.307   | 50.920.631    |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -             | -             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 900.735.727   | 309.993.920   |

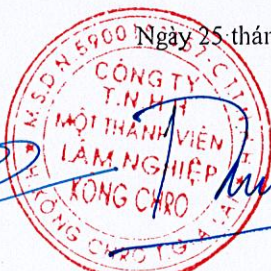
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

  
Trần Trọng Quỳnh Uyên  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Trung  
Kế toán trưởng

  
Từ Tấn Lộc  
Giám đốc



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | MÃ SỐ     | TM | NĂM 2021               | NĂM 2020                |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|----|------------------------|-------------------------|
| 1                                                                 | 2         | 3  | 4                      | 5                       |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                 |           |    |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |    | 4.327.415.089          | 3.711.970.000           |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        |    | (7.829.358.497)        | (4.970.257.586)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |    | (2.468.395.670)        | (2.568.236.117)         |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 05        |    | (51.001.321)           | -                       |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |    | 3.201.441.558          | 11.702.912.351          |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |    | (5.305.906.048)        | (21.198.337.794)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>    | <b>20</b> |    | <b>(8.125.804.889)</b> | <b>(13.321.949.146)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |           |    |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |    | (30.690.000)           | -                       |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        |    | (8.000.000.000)        | (2.000.000.000)         |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        |    | 13.000.000.000         | 3.000.000.000           |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |    | 256.247.412            | 602.390.202             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |    | <b>5.225.557.412</b>   | <b>1.602.390.202</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |    |                        |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |    | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>               | <b>50</b> |    | <b>(2.900.247.477)</b> | <b>(11.719.558.944)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> |    | <b>2.993.884.824</b>   | <b>14.713.443.769</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                           | <b>70</b> |    | <b>93.637.347</b>      | <b>2.993.884.824</b>    |

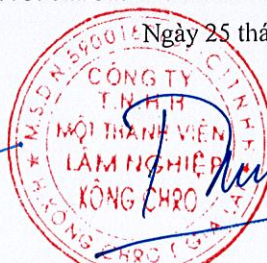
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Trần Trọng Quỳnh Uyên  
Người lập biểu

Trần Quốc Trung  
Kế toán trưởng

Tư Tấn Lộc  
Giám đốc



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kông Chro được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5900187857 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 1993. Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 22 tháng 04 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV

- Vốn điều lệ: 19.110.118.355 VND

- Vốn thực góp: 18.923.090.790 VND

Trụ sở đặt tại: 77 Lê Lai, TT Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp;
- Tư vấn thiết kế về khai thác gỗ rừng trồng, gỗ rừng tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng

#### 5. Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên bình quân trong năm là 31 người

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị không có Công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) trong hạch toán kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

*Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:*

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

**3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

*a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:*

Thực tế đích danh

*c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kê khai thường xuyên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Trong năm, việc trích lập dự phòng này đơn vị chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo phương pháp trên.

**4. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

**5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

**6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được Chi phí phát sinh và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                              | 31/12/2021           | 01/01/2021            |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |                      |                       |
| - Tiền mặt tại quỹ                           | 769.644              | 1.759.463             |
| Tiền mặt tại quỹ VNĐ                         | 769.644              | 1.759.463             |
| - Tiền gửi ngân hàng VNĐ                     | 92.867.703           | 992.125.361           |
| NH NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Kông Chro | 3.741.718            | 502.015.216           |
| NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Kông Chro  | 56.373.924           | 84.196.425            |
| Kho Bạc Nhà Nước huyện Kông Chro             | -                    | 404.913.720           |
| NH TMCP Á Châu (ACB)                         | 32.752.061           | 1.000.000             |
| - Các khoản tương đương tiền                 | -                    | 2.000.000.000         |
| NH TMCP Á Châu (ACB)                         | -                    | 2.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>93.637.347</b>    | <b>2.993.884.824</b>  |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>         |                      |                       |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ (*)</b>            |                      |                       |
| NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Kông Chro  | 7.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>7.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> |

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                                                                                                    |  |               |             |             |             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------|-------------|-------------|-------------|
| 3. Phải thu khách hàng                                                                                             |  | 31/12/2021    | 01/01/2021  |             |             |
| a. Ngắn hạn                                                                                                        |  |               |             |             |             |
| - Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai                                                                       |  | 399.037.683   | 490.929.501 |             |             |
| - Cty TNHH SX Lâm nghiệp Hưng Thịnh                                                                                |  | 914.400.000   | -           |             |             |
| - Ông Từ Tấn Lộc (của dự án Flich)                                                                                 |  | -             | 46.061.600  |             |             |
| - Ông Từ Tấn Lộc và Ông Lê Văn Trung (của dự án Flich)                                                             |  | -             | 36.750.400  |             |             |
| - Ông Phạm Văn Tài (của dự án Flich)                                                                               |  | -             | 48.616.000  |             |             |
| - Công ty XNK (Đà Nẵng) Thủy                                                                                       |  | 6.671.420     | 6.671.420   |             |             |
| Tổng cộng                                                                                                          |  | 1.320.109.103 | 629.028.921 |             |             |
| 4. Trả trước cho người bán                                                                                         |  | 31/12/2021    | 01/01/2021  |             |             |
| a. Ngắn hạn                                                                                                        |  |               |             |             |             |
| - Từ Tấn Lộc                                                                                                       |  | 54.669.233    | 54.669.233  |             |             |
| - Xí nghiệp tư nhân Hưng Thịnh (a)                                                                                 |  | 29.597.681    | 29.597.681  |             |             |
| Tổng cộng                                                                                                          |  | 84.266.914    | 84.266.914  |             |             |
| (a) Là khoản công nợ trả trước người bán ngắn hạn số tiền là 29.597.681 đồng, Công ty chưa nhận được thư xác nhận. |  |               |             |             |             |
| 5. Các khoản phải thu khác                                                                                         |  | 31/12/2021    | 01/01/2021  |             |             |
| a. Ngắn hạn                                                                                                        |  | Giá trị       | Dự phòng    | Giá trị     | Dự phòng    |
| - Tiền lãi dự thu ngân hàng                                                                                        |  | -             | -           | 42.494.444  | -           |
| - Tạm ứng                                                                                                          |  | 80.133.570    | -           | 82.133.570  | -           |
| - Phải thu khác.                                                                                                   |  | 3.192.741     | -           | -           | -           |
| Tổng cộng                                                                                                          |  | 83.326.311    | -           | 124.628.014 | -           |
| b. Dài hạn                                                                                                         |  |               |             |             |             |
| - Phải thu về đầu tư liên kết trồng rừng (b)                                                                       |  | 172.494.900   | -           | 521.934.900 | -           |
| Tổng cộng                                                                                                          |  | 172.494.900   | -           | 521.934.900 | -           |
| (b) Chi tiết số dư khoản phải thu dài hạn như sau:                                                                 |  |               |             |             |             |
| + Chi phí đầu tư cho các hộ dân về các hợp đồng liên kết trồng rừng                                                |  |               |             | 172.494.900 |             |
| Cộng                                                                                                               |  |               |             | 172.494.900 |             |
| 6. Chi phí trả trước                                                                                               |  | 31/12/2021    | Tăng        | Giảm        | 01/01/2021  |
| a. Ngắn hạn                                                                                                        |  |               |             |             |             |
| Công cụ, dụng cụ phân bổ                                                                                           |  | 54.589.522    | 58.900.000  | 55.339.491  | 51.029.013  |
| Tổng cộng                                                                                                          |  | 54.589.522    | 58.900.000  | 55.339.491  | 51.029.013  |
| b. Dài hạn                                                                                                         |  |               |             |             |             |
| Chi phí PA rừng bền vững                                                                                           |  | 287.448.000   | -           | 93.416.000  | 380.864.000 |
| Tổng cộng                                                                                                          |  | 287.448.000   | -           | 93.416.000  | 380.864.000 |

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng     |
|---------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------|
| Nguyên giá          |                        |                                 |                           |               |
| - Số dư đầu năm     | 628.436.894            | 712.513.027                     | 90.000.000                | 1.430.949.921 |
| - Mua trong năm     |                        |                                 | 30.690.000                | 30.690.000    |
| Số dư cuối kỳ       | 628.436.894            | 712.513.027                     | 120.690.000               | 1.461.639.921 |
| Khấu hao lũy kế     |                        |                                 |                           |               |
| - Số dư đầu năm     | 628.436.894            | 712.513.027                     | 90.000.000                | 1.430.949.921 |
| - Khấu hao trong kỳ |                        |                                 | 4.248.750                 | 4.248.750     |
| Số dư cuối kỳ       | 628.436.894            | 712.513.027                     | 94.248.750                | 1.435.198.671 |
| Giá trị còn lại     |                        |                                 |                           |               |
| - Số dư đầu năm     | -                      | -                               | -                         | -             |
| - Số dư cuối kỳ     | -                      | -                               | 26.441.250                | 26.441.250    |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn được sử dụng bao gồm:

| Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng     |
|------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------|
| 628.436.894            | 712.513.027                     | 90.000.000      | 1.430.949.921 |
| Tại ngày 31/12/2021    |                                 |                 |               |

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| 8. Tài sản dở dang dài hạn                             | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                        | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b> |                       |                        |                       |                        |
| <b>Chi phí trồng rừng:</b>                             |                       |                        |                       |                        |
| - Rừng 1998                                            | -                     | -                      | 253.042.472           | 253.042.472            |
| - Rừng 2014                                            | 572.485.465           | 572.485.465            | 4.090.734.749         | 4.090.734.749          |
| - Rừng 2015 công ty 1205ha                             | 357.929.781           | 357.929.781            | 357.929.782           | 357.929.782            |
| - Rừng 2015 trồng liên kết Hà Thanh 238.2ha            |                       | -                      | 258.917.566           | 258.917.566            |
| - Rừng 2015 hợp tác cty                                | 158.850.000           | 158.850.000            | 158.850.000           | 158.850.000            |
| - Rừng 2016 trồng liên kết Hà Thanh 300.8ha            | 326.962.234           | 326.962.234            | 326.962.234           | 326.962.234            |
| - Rừng HTNLD 8ha                                       | 68.662.500            | 68.662.500             | 137.325.000           | 137.325.000            |
| - Rừng 2016 trồng mới - 38,5ha                         | 1.347.072.416         | 1.347.072.416          | 1.337.072.416         | 1.337.072.416          |
| - Rừng 2016 trại bò 20.9 ha                            | -                     | -                      | 115.869.610           | 115.869.610            |
| - Rừng 2017 44,89ha HTNLD                              | 134.670.000           | 134.670.000            | 134.670.000           | 134.670.000            |
| - Rừng 2017 Kong Yang                                  | 236.208.000           | 236.208.000            | 236.208.000           | 236.208.000            |
| - Rừng 2017 Ctyi 15.23ha                               | 384.436.588           | 384.436.588            | 384.436.588           | 384.436.588            |
| - Rừng 2018 - 4,6ha                                    | 118.745.685           | 118.745.685            | 102.185.685           | 102.185.685            |
| - Rừng 2019 98.78ha                                    | 2.634.794.216         | 2.634.794.216          | 2.398.595.216         | 2.398.595.216          |
| - Rừng 2019 62ha                                       | 114.712.000           | 114.712.000            |                       |                        |
| - Lịch, Hoàng, Sen HT công ty                          | 169.425.000           | 169.425.000            | 169.425.000           | 169.425.000            |
| - Rừng 2020 CTy 35.5 ha                                | 824.348.760           | 824.348.760            | 643.298.760           | 643.298.760            |
| - Rừng 2020 hợp tác hộ dân 304.37ha                    | 1.474.750.000         | 1.474.750.000          | 1.080.130.000         | 1.080.130.000          |
| - Rừng 2021 hợp tác hộ dân                             | 401.796.000           | 401.796.000            | -                     | -                      |
| - Rừng công ty 156.63ha                                | 3.378.828.000         | 3.378.828.000          | -                     | -                      |
| - Rừng xen canh gỗ lớn 22.34                           | 658.894.000           | 658.894.000            | -                     | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>13.363.570.645</b> | <b>13.363.570.645</b>  | <b>12.185.653.078</b> | <b>12.185.653.078</b>  |

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| 9. Phải trả người bán                   | 31/12/2021           |                       | 01/01/2021           |                       |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                         | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <i>a. Ngắn hạn</i>                      |                      |                       |                      |                       |
| <b>Các hộ dân chăm sóc rừng</b>         |                      |                       |                      |                       |
| - Cao Xuân Quốc                         | 384.651.797          | 384.651.797           | 384.651.797          | 384.651.797           |
| - Đinh Đót, Sơn                         | 366.020.342          | 366.020.342           | 366.020.342          | 366.020.342           |
| - Đào Văn lịch                          | 125.362.717          | 125.362.717           | 125.362.717          | 125.362.717           |
| - Sơn, Tuấn, Quốc                       | 267.847.901          | 267.847.901           | 567.847.901          | 567.847.901           |
| - Lê Kim Sơn                            | 760.487.000          | 760.487.000           | 31.983.000           | 31.983.000            |
| - Công ty TNHH Vũ Hà                    | -                    | -                     | 17.616.000           | 17.616.000            |
| - Công ty TNHH TV Lâm nghiệp Nguyễn Lân | 176.080.000          | 176.080.000           | 376.080.000          | 376.080.000           |
| - Lê Văn Trung                          | 71.910.508           | 71.910.508            | 71.910.508           | 71.910.508            |
| - Phạm Văn Tài                          | 45.415.813           | 45.415.813            | 45.415.813           | 45.415.813            |
| - Võ Đình Chung                         | 37.698.038           | 37.698.038            | 37.698.038           | 37.698.038            |
| - Sơn, Tâm, Quốc                        | 301.367.517          | 301.367.517           | 451.367.517          | 451.367.517           |
| - Đinh Hươu, Lê Kim Sơn                 | 264.380.651          | 264.380.651           | 264.380.651          | 264.380.651           |
| - Lê Đức Vũ                             | 98.814.900           | 98.814.900            | 98.814.900           | 98.814.900            |
| - Các hộ dân khác                       | -                    | -                     | 297.816.719          | 297.816.719           |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>2.900.037.184</b> | <b>2.900.037.184</b>  | <b>3.136.965.903</b> | <b>3.136.965.903</b>  |
| <b>10. Người mua trả tiền trước</b>     |                      |                       | <b>31/12/2021</b>    | <b>01/01/2021</b>     |
| <i>a. Ngắn hạn</i>                      |                      |                       |                      |                       |
| - Công ty TNHH 30-4 Gia Lai ( c)        |                      |                       | 67.108.739           | 67.108.739            |
| <b>Tổng cộng</b>                        |                      |                       | <b>67.108.739</b>    | <b>67.108.739</b>     |

( c) Là khoản công nợ người mua trả tiền trước ngắn hạn phát sinh từ những năm trước. Công ty chưa nhận được thư xác nhận công nợ.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Người mua trả tiền trước (tiếp theo)*

| <b>b. Dài hạn</b>                 | <b>31/12/2021</b>  | <b>01/01/2021</b>  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Hộ gia đình Phan Đoàn Trần Hòa  | 39.600.000         | 39.600.000         |
| - Hộ gia đình Trương Thị Thu Hiền | 27.324.000         | 27.324.000         |
| - Hộ gia đình Phan Trần Hiền      | 26.400.000         | 26.400.000         |
| - Các đối tượng khác              | 46.984.000         | 46.984.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>140.308.000</b> | <b>140.308.000</b> |

**11. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước**

|                                           | <b>01/01/2021</b>  | <b>Số phải nộp<br/>trong kỳ</b> | <b>Số đã thực nộp<br/>trong kỳ</b> | <b>31/12/2021</b>  |
|-------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| Thuế GTGT                                 | (6.000.000)        | -                               | -                                  | (6.000.000)        |
| Thuế TNDN                                 | 46.939.434         | 290.279.307                     | 51.001.321                         | 286.217.420        |
| Thuế tài nguyên                           | (32.916.370)       | -                               | -                                  | (32.916.370)       |
| Các loại thuế khác                        | -                  | 533.227.253                     | 3.756.125                          | 529.471.128        |
| Điều chỉnh về khoản phải nộp<br>ngân sách | 949.197.641        | -                               | 949.197.641                        | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>957.220.705</b> | <b>823.506.560</b>              | <b>1.003.955.087</b>               | <b>776.772.178</b> |

Số thuế phải nộp của Công ty chưa được Cơ quan Thuế quyết toán. Do đó, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

| <b>a. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b> | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế GTGT                                          | 6.000.000         | 6.000.000         |
| Thuế tài nguyên                                    | 32.916.370        | 32.916.370        |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>38.916.370</b> | <b>38.916.370</b> |

| <b>b. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước</b> | <b>31/12/2021</b>  | <b>01/01/2021</b>  |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế TNDN                                          | 286.217.420        | 46.939.434         |
| Các loại thuế khác                                 | 529.471.128        | 949.197.641        |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>815.688.548</b> | <b>996.137.075</b> |

| <b>12. Phải trả công nhân viên</b> | <b>31/12/2021</b>  | <b>01/01/2021</b>  |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Phải trả công nhân viên          | 267.192.161        | 391.943.160        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>267.192.161</b> | <b>391.943.160</b> |

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| 13. Phải trả khác                                        | 31/12/2021           | 01/01/2021        |
|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>                                       |                      |                   |
| - Kinh phí công đoàn                                     | -                    | 209.088           |
| - Bảo hiểm xã hội                                        | 14.674.730           | 13.608.514        |
| - Bảo hiểm y tế                                          | 3.221.018            | 1.767.319         |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                   | 1.851.205            | 1.978.610         |
| - Kinh phí hỗ trợ Dân tộc thiểu số về bảo hiểm xã hội    | -                    | 29.013.475        |
| - Chênh lệch khoản ngân sách đầu tư trồng rừng 2014-2015 | 949.197.641          | -                 |
| - K/c Lợi nhuận sau thuế tndn 2021 nộp về CSH            | 70.636.282           | -                 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 6.024.454            | 6.024.462         |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>1.045.605.330</b> | <b>52.601.468</b> |

| <i>b. Dài hạn</i>                                       | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Liên doanh trồng rừng với Công ty MDF VINAFOR Gia Lai | -                    | 1.723.800.000        |
| - Hỗ trợ trồng rừng của dự án FLITCH (d)                | 1.697.799.950        | 2.861.870.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>1.697.799.950</b> | <b>4.585.670.000</b> |

*Chi tiết số dư khoản Hỗ trợ trồng rừng của dự án FLITCH như sau:*

|                                                                                 |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <i>(d) Số phải nộp về Quỹ Bảo vệ và rừng Gia Lai (cv số 698 ngày 19/3/2021)</i> | 1.195.674.950        |
| <i>Phần còn lại chưa k/c thu nhập do chưa khai thác rừng 2014</i>               | 502.125.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>1.697.799.950</b> |

(d) Là khoản tiền được hỗ trợ trồng rừng của dự án FLITCH. Căn cứ công văn số 698/SNNPTNT-TTr của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai ngày 19/03/2021 về việc thông báo đến các đơn vị là chủ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai nộp trả lại giá trị sản phẩm sau khai thác. Theo đó, tổng số tiền Công ty phải nộp về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai là 1.767.531.500 đồng, trong đó số phải nộp cho diện tích rừng trồng năm 2012 & 2013 đã khai thác là 971.856.500 đồng và số còn phải nộp cho diện tích rừng trồng năm 2014 chưa khai thác là 795.675.000 đồng. Ngày 11/06/2021 Công ty đã nộp 571.856.550 đồng

| 14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 31/12/2021         | Tăng               | Giảm               | 01/01/2021         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng               | 424.438.070        | 416.815.109        | 94.500.000         | 102.122.961        |
| Quỹ phúc lợi                  | 219.326.181        | 143.063.618        | 18.500.000         | 94.762.563         |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>643.764.251</b> | <b>559.878.727</b> | <b>113.000.000</b> | <b>196.885.524</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                               | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ<br>sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng             |
|-----------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2020</b>                   | <b>1.220.999.652</b>         | <b>16.560.000.000</b>      | <b>1.031.803.895</b>     | <b>14.671.247</b>                | <b>8.726.065</b>                     | <b>18.836.200.859</b> |
| - Lãi trong năm                               | -                            | -                          | -                        | -                                | 309.993.920                          | 309.993.920           |
| - Trích quỹ từ LN sau thuế                    | -                            | -                          | 95.615.996               | -                                | (95.615.996)                         | -                     |
| - Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi          | -                            | -                          | -                        | -                                | (169.851.300)                        | (169.851.300)         |
| - Giảm khác                                   | -                            | -                          | -                        | -                                | (53.252.689)                         | (53.252.689)          |
| <b>Số dư tại 31/12/2020</b>                   | <b>1.220.999.652</b>         | <b>16.560.000.000</b>      | <b>1.127.419.891</b>     | <b>14.671.247</b>                | <b>0</b>                             | <b>18.923.090.790</b> |
| - Lãi trong năm                               | -                            | -                          | -                        | -                                | 900.735.727                          | 900.735.727           |
| - Trích quỹ ĐTPT từ LN sau<br>thuế            | -                            | -                          | 270.220.718              | -                                | (270.220.718)                        | -                     |
| - Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi          | -                            | -                          | -                        | -                                | (559.878.727)                        | (559.878.727)         |
| - Lợi nhuận còn lại phải nộp<br>về chủ sở hữu | -                            | -                          | -                        | -                                | (70.636.282)                         | (70.636.282)          |
| <b>Số dư tại 31/12/2021</b>                   | <b>1.220.999.652</b>         | <b>16.560.000.000</b>      | <b>1.397.640.609</b>     | <b>14.671.247</b>                | <b>0</b>                             | <b>19.193.311.508</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                                                                       |                   |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                          | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
| - Vốn đầu tư của nhà nước (UBND tỉnh Gia Lai)                                         | 18.923.090.790    | 1.220.999.652     |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b>Năm 2021</b>   | <b>Năm 2020</b>   |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                           |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm                                                                     | 1.220.999.652     | 1.220.999.652     |
| Tăng trong năm                                                                        | 17.702.091.138    | -                 |
| - Vốn góp cuối năm                                                                    | 18.923.090.790    | 1.220.999.652     |
| <b>e. Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>                                               | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
| - Số dư đầu năm                                                                       | 16.560.000.000    | 16.560.000.000    |
| Giảm trong năm                                                                        | (16.560.000.000)  | -                 |
| - Số dư cuối năm                                                                      | -                 | 16.560.000.000    |
| <b>16. Quỹ đầu tư phát triển</b>                                                      | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
| - Số dư đầu năm                                                                       | 1.127.419.891     | 1.031.803.895     |
| Tăng từ trích LNST                                                                    | 270.220.718       | 95.615.996        |
| Giảm trong năm                                                                        | (1.127.419.891)   | -                 |
| - Số dư cuối năm                                                                      | 270.220.718       | 1.127.419.891     |
| <b>17. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>                                              | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
| - Số dư đầu năm                                                                       | 14.671.247        | 14.671.247        |
| Giảm trong năm                                                                        | (14.671.247)      | -                 |
| - Số dư cuối năm                                                                      | -                 | 14.671.247        |
| <b>18. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                                                 | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
| <b>a. Nguồn kinh phí (*)</b>                                                          |                   |                   |
| - Số dư đầu năm                                                                       | (1.480.504.625)   | (997.106.918)     |
| - Tăng trong năm                                                                      | 733.686.280       | 3.788.616.240     |
| Nguồn kinh phí được cấp                                                               | 2.544.280.000     | 8.844.776.000     |
| Hoàn trả trong năm                                                                    | (1.810.593.720)   | (5.056.159.760)   |
| - Giảm trong năm                                                                      | (3.499.196.964)   | (4.272.013.947)   |
| Chi sự nghiệp                                                                         | (3.499.196.964)   | (4.272.013.947)   |
| - Số dư cuối năm                                                                      | (4.246.015.309)   | (1.480.504.625)   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Nguồn kinh phí và quỹ khác (tiếp theo)*

(\*) Công ty ghi nhận kinh phí ngân sách nhận được trong năm 2021 theo Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020 và Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp vào nguồn kinh phí được cấp số tiền 2.544.280.000 đồng, hoàn trả trong năm 1.810.593.720 đồng và đồng thời ghi nhận các khoản chi của hoạt động này vào chi sự nghiệp với số tiền 3.499.196.964 đồng. Số dư đầu năm của nguồn kinh phí sự nghiệp là 2.790.965.685 đồng và của chi sự nghiệp là 4.271.470.310 đồng. Tính hợp lý của khoản chi phí này phụ thuộc vào quyết toán chính thức của các cấp có thẩm quyền.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

|                                                        | Năm 2021             | Năm 2020             |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>6.742.295.271</b> | <b>5.298.623.501</b> |
| <i>trong đó:</i>                                       |                      |                      |
| Doanh thu bán gỗ rừng trồng                            | 5.564.422.200        | 3.899.430.000        |
| Doanh thu dịch vụ môi trường rừng                      | 1.177.873.071        | 1.399.193.501        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>6.742.295.271</b> | <b>5.298.623.501</b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                             | <b>Năm 2021</b>      | <b>Năm 2020</b>      |
| Giá vốn                                                | 4.922.690.561        | 3.814.753.717        |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>4.922.690.561</b> | <b>3.814.753.717</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                | <b>Năm 2021</b>      | <b>Năm 2020</b>      |
| Lãi tiền gửi                                           | 256.247.412          | 636.817.979          |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>256.247.412</b>   | <b>636.817.979</b>   |
| <b>4. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 | <b>Năm 2021</b>      | <b>Năm 2020</b>      |
| Chi phí nhân viên quản lý                              | -                    | 175.519.188          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                              | 87.393.491           | 65.518.955           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 4.248.750            | -                    |
| Thuế, phí và lệ phí                                    | 3.756.125            | 6.543.750            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 116.463.787          | 115.365.047          |
| Chi phí bằng tiền khác                                 | 1.281.849.407        | 1.503.561.716        |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>1.493.711.560</b> | <b>1.866.508.656</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                                     | Năm 2021             | Năm 2020             |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>5. Thu nhập khác</b>                             |                      |                      |
| Kinh phí hỗ trợ Dân tộc thiểu số về bảo hiểm xã hội | 24.000.000           | 49.986.525           |
| Thu nhập từ HĐ liên danh Flich                      | 592.213.500          | -                    |
| Thu tiền bán sản phẩm khác                          | -                    | 633.600              |
| Xử lý công nợ                                       | -                    | 58.919.562           |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>616.213.500</b>   | <b>109.539.687</b>   |
| <b>6. Chi phí khác</b>                              |                      |                      |
| Chi phí khác                                        | 7.339.028            | 2.804.243            |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>7.339.028</b>     | <b>2.804.243</b>     |
| <b>7. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>               |                      |                      |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 1.191.015.034        | 360.914.551          |
| Cộng các khoản chi phí không được trừ               | 260.381.503          | 2.804.243            |
| Thu nhập tính thuế                                  | 1.451.396.537        | 363.718.794          |
| Thuế suất thuế TNDN                                 | 20%                  | 20%                  |
| Tiền thuế TNDN                                      | 290.279.307          | 72.743.759           |
| Giảm theo NĐ 92 (Covid-19)                          | -                    | 21.823.128           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                  | <b>290.279.307</b>   | <b>50.920.631</b>    |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>  |                      |                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                       | 934.300.000          | 567.262.382          |
| Chi phí nhân công                                   | 4.363.508.999        | 2.537.522.375        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                    | 4.248.750            | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 385.372.486          | 211.239.584          |
| Chi phí khác bằng tiền                              | 1.906.889.453        | 2.365.238.032        |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>7.594.319.688</b> | <b>5.681.262.373</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác nhận giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Các loại công cụ tài chính**

| <b>Tài sản tài chính</b>                                       | <b>31/12/2021</b>    |          | <b>01/01/2021</b>     |          |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                                | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                             | 93.637.347           | -        | 2.993.884.824         | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn hạn, dài hạn | 1.575.930.314        | -        | 1.275.591.835         | -        |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn                   | 7.000.000.000        | -        | 10.000.000.000        | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>8.669.567.661</b> | <b>-</b> | <b>14.269.476.659</b> | <b>-</b> |

**Công nợ tài chính**

|                                   | <b>31/12/2021</b>    | <b>01/01/2021</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.643.442.464        | 7.775.237.371        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>5.643.442.464</b> | <b>7.775.237.371</b> |

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**a. Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**(i) Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ nên không có rủi ro về tỷ giá.

**(ii) Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hoá lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**(iii) Rủi ro về giá**

Đối với Công ty Ban Giám đốc đánh giá rủi ro về giá tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

**c. Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thoả thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| Tại ngày 31/12/2021                                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm             | Cộng                 |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                                       |                       |                        |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                             | 93.637.347            |                        | 93.637.347           |
| Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn hạn, dài hạn | 1.403.435.414         | 172.494.900            | 1.575.930.314        |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn                   | 7.000.000.000         | -                      | 7.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>8.497.072.761</b>  | <b>172.494.900</b>     | <b>8.669.567.661</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>                                       |                       |                        |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác                              | 3.945.642.514         | 1.697.799.950          | 5.643.442.464        |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>3.945.642.514</b>  | <b>1.697.799.950</b>   | <b>5.643.442.464</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>                            | <b>4.551.430.247</b>  | <b>(1.525.305.050)</b> | <b>3.026.125.197</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Tại ngày 01/01/2021                                            | Từ 1 năm<br>trở xuống         | Trên 1 năm             | Cộng                  |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                                       |                               |                        |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                             | 2.993.884.824                 |                        | 2.993.884.824         |
| Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác ngắn hạn, dài hạn | 753.656.935                   | 521.934.900            | 1.275.591.835         |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn                   | 10.000.000.000                | -                      | 10.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>13.747.541.759</b>         | <b>521.934.900</b>     | <b>14.269.476.659</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>                                       | <b>Từ 1 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm</b>      | <b>Cộng</b>           |
| Phải trả người bán, phải trả khác                              | 3.189.567.371                 | 4.585.670.000          | 7.775.237.371         |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>3.189.567.371</b>          | <b>4.585.670.000</b>   | <b>7.775.237.371</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>                            | <b>10.557.974.388</b>         | <b>(4.063.735.100)</b> | <b>6.494.239.288</b>  |

**2. Thông tin về các bên liên quan***Các bên liên quan bao gồm:***Bên liên quan**

- Ông Từ Tấn Lộc
- Ông Võ Đình Chung
- Ông Trần Quốc Trung

**Mối quan hệ**

- Chủ tịch kiêm Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Kế toán trưởng

*Số công nợ phải trả với bên liên quan*

| Các bên liên quan | Nội dung                     | 31/12/2021 | 01/01/2021  |
|-------------------|------------------------------|------------|-------------|
| - Ông Từ Tấn Lộc  | Ứng vốn trồng rừng & tạm ứng | 99.669.233 | 145.730.833 |

**3. Thu nhập của các cán bộ quản lý chủ chốt**

Thu nhập

| Năm 2021    | Năm 2020    |
|-------------|-------------|
| 823.834.250 | 690.320.760 |

**4. Số liệu so sánh**

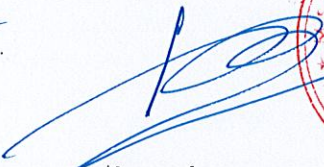
Số liệu so sánh đầu năm 2021 đã được kiểm toán.

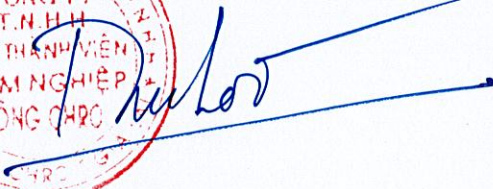
**5. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2021 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

  
Trần Trọng Quỳnh Uyên  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Trung  
Kế toán trưởng

  
Từ Tấn Lộc  
Giám đốc